

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 33

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 (“Công ty”), tiền thân là Công ty Dược Tổng hợp cấp I, là một doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4204/QĐ-BYT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400102077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26 tháng 3 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 4 tháng 6 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, bao bì dược và các sản phẩm chăm sóc sức khỏe khác.

Công ty có trụ sở chính tại số 115 Phố Ngô Gia Tự, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên	
Bà Trần Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2021
Ông Vũ Tam Khôi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2021
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Trương Thoại Nhân	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Thoại Nhân	Tổng Giám Đốc
-----------------------	---------------

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thị Thu Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2021
Ông Nguyễn Thế Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2021
Bà Trần Thị Minh	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2021
Bà Hà Lan Anh	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Thoại Nhân, Tổng Giám Đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trương Thoại Nhân
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61516334/22574818

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 (“Công ty”) được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1



Đỗ Đức Hiếu
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4663-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		161.223.966.874	138.557.385.527
110	I. Tiền	4	9.073.013.487	6.086.215.606
111	1. Tiền		9.073.013.487	6.086.215.606
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		50.000.000	50.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		50.000.000	50.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		93.784.631.447	84.094.515.884
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	93.972.756.020	83.794.410.602
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	526.967.956	610.641.929
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	724.425.840	1.212.810.217
137	4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.439.518.369)	(1.523.346.864)
140	IV. Hàng tồn kho	8	57.195.694.487	46.913.450.197
141	1. Hàng tồn kho		57.453.250.141	47.119.298.447
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(257.555.654)	(205.848.250)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.120.627.453	1.413.203.840
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13	1.055.108.706	1.228.296.450
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	65.518.747	184.907.390
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.662.656.081	13.096.129.355
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		47.447.716	11.700.000
211	1. Phải thu dài hạn khác	6.2	47.447.716	11.700.000
220	II. Tài sản cố định		8.924.218.975	9.425.570.356
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	8.924.218.975	9.425.570.356
222	Nguyên giá		33.790.095.777	32.375.927.072
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(24.865.876.802)	(22.950.356.716)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		170.000.000	170.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(170.000.000)	(170.000.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.307.835.490	750.092.008
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.307.835.490	750.092.008
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.383.153.900	2.908.766.991
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.383.153.900	2.908.766.991
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		176.886.622.955	151.653.514.882

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		152.362.196.025	128.505.640.465
310	I. Nợ ngắn hạn		151.781.826.025	127.265.710.465
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	119.456.254.193	97.256.127.021
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	2.345.474.927	10.273.386.391
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	200.451.111	428.114.923
314	4. Phải trả người lao động		2.631.939.552	3.216.588.675
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		167.162.170	121.436.782
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	12.122.909.926	7.704.579.381
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	14.348.693.345	7.926.536.491
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	508.940.801	338.940.801
330	II. Nợ dài hạn		580.370.000	1.239.930.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	580.370.000	1.239.930.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.524.426.930	23.147.874.417
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	24.524.426.930	23.147.874.417
411	1. Vốn cổ phần		17.500.000.000	17.500.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		17.500.000.000	17.500.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(462.180.000)	(441.780.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.617.279.151	898.744.210
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.869.327.779	5.190.910.207
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.450.075.266	3.470.434.122
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		2.419.252.513	1.720.476.085
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		176.886.622.955	151.653.514.882

Trần Thị Hoài Thanh
Người lập kiêm phụ trách kế toán



Trương Thoại Nhân
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	220.418.083.673	265.919.605.887
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(60.712.013)	(1.592.877.648)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	220.357.371.660	264.326.728.239
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(189.530.410.517)	(227.707.906.728)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.826.961.143	36.618.821.511
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	1.954.211.781	401.345.992
22	7. Chi phí tài chính	20	(2.394.052.770)	(4.235.876.704)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.301.128.359)	(1.447.730.997)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(14.383.503.953)	(14.419.945.140)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(13.196.240.761)	(16.110.246.141)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.807.375.440	2.254.099.518
31	11. Thu nhập khác		224.745.736	589.806.007
32	12. Chi phí khác		(66.880.387)	(408.201.310)
40	13. Lợi nhuận khác		157.865.349	181.604.697
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.965.240.789	2.435.704.215
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.2	(545.988.276)	(715.228.130)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.419.252.513	1.720.476.085
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.419	906



Trần Thị Hoài Thanh
Người lập kiêm phụ trách kế toán



Trương Thoại Nhân
Tổng Giám Đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		2.965.240.789	2.435.704.215
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9	1.915.520.086	1.602.370.001
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		(32.121.091)	254.945.096
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(133.015.524)	27.098.359
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(36.432.665)	79.111.508
06	Chi phí lãi vay	20	1.301.128.359	1.447.730.997
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.980.319.954	5.846.960.176
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(9.348.720.739)	25.289.610.130
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(10.333.951.694)	5.798.267.655
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		18.032.468.993	(30.062.352.860)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		525.613.091	(398.920.226)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		-	(50.000.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.284.305.968)	(1.456.762.681)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(534.734.788)	(391.176.954)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.036.688.849	4.575.625.240
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(4.971.912.187)	(1.761.066.738)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	98.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi		36.432.665	60.288.487
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(4.935.479.522)	(1.602.778.251)

11-C...
UNG
M
.H
P.H.P

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	17.1	(20.400.000)	(90.900.000)
33	Tiền thu từ đi vay		51.822.166.908	48.784.119.893
34	Tiền trả nợ gốc vay		(46.059.570.054)	(50.802.081.218)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(856.660.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		4.885.536.354	(2.108.861.325)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.986.745.681	863.985.664
60	Tiền đầu năm		6.086.215.606	5.221.974.551
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		52.200	255.391
70	Tiền cuối năm	4	9.073.013.487	6.086.215.606



Trần Thị Hoài Thanh
Người lập kiêm phụ trách kế toán



Trương Thoại Nhân
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 (“Công ty”), tiền thân là Công ty Dược Tổng hợp cấp I, là một doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4204/QĐ-BYT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400102077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26 tháng 3 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 4 tháng 6 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, bao bì dược và các sản phẩm chăm sóc sức khỏe khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 chi nhánh hạch toán độc lập như sau:

- ▶ Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội: Số 95 phố Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội;
- ▶ Chi nhánh hạch toán độc lập tại Hồ Chí Minh: 324/4/3 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10 -TPHCM.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 135 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 130).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ,
Hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất
kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi
phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa
trên mức độ hoạt động bình thường theo phương
pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị chứng khoán kinh doanh

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, bao bì dược và các sản phẩm chăm sóc sức khỏe khác. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	469.820.998	317.619.944
Tiền gửi ngân hàng	8.603.192.489	5.768.595.662
TỔNG CỘNG	9.073.013.487	6.086.215.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	93.972.756.020	83.410.590.318
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Thành Công	30.124.724.632	49.408.582.975
Công ty TNHH Thiết bị Y khoa Tâm An	12.608.882.500	-
Bệnh viện Ung Bướu	11.193.451.976	4.985.191.975
Bệnh viện Trung ương Huế	8.232.484.600	553.980.000
Bệnh viện Truyền máu, Huyết học	4.907.320.000	498.960.000
Viện Huyết học - Truyền máu Trung Ương	3.282.597.002	6.587.445.001
Bệnh viện Nhi Trung ương	2.683.850.001	209.200.001
Bệnh viện Quân đội 108	1.803.443.335	3.403.620.976
Công ty Cổ Phần US Pharma USA	-	2.946.750.001
Các khoản phải thu khách hàng khác	19.136.001.974	14.816.859.389
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	-	383.820.284
TỔNG CỘNG	93.972.756.020	83.794.410.602
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.439.518.369)	(1.523.346.864)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Kỹ Thuật Quảng Đà	239.850.000	-
DHANUKA Laboratories Ltd.	191.152.500	-
Công ty TNHH BOVITEC Việt Nam	-	471.528.750
Các nhà cung cấp khác	95.965.456	139.113.179
TỔNG CỘNG	526.967.956	610.641.929

6. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	347.686.350	963.622.132
Các khoản tạm ứng	372.229.475	172.493.116
Phải thu khác	4.510.015	76.694.969
TỔNG CỘNG	724.425.840	1.212.810.217
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	47.447.716	11.700.000
TỔNG CỘNG	47.447.716	11.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Công ty TNHH Dược Phẩm Phúc Đạt	682.816.540	-	682.816.540	-
Công ty Cổ Phần Pharmaland	106.535.299	-	106.535.299	-
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Bình Nguyên	79.949.241	-	79.949.241	-
Các khách hàng khác	570.217.289	-	654.045.784	-
TỔNG CỘNG	1.439.518.369	-	1.523.346.864	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Hàng hóa	28.836.232.239	-	22.530.144.182	-
Nguyên vật liệu	18.780.269.656	(172.559.522)	13.934.608.425	(185.687.449)
Thành phẩm	9.105.564.202	(84.996.132)	6.868.758.648	(20.160.801)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	731.184.044	-	3.785.787.192	-
TỔNG CỘNG	57.453.250.141	(257.555.654)	47.119.298.447	(205.848.250)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	205.848.250	960.659.949
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	214.503.430	601.010.637
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(162.796.026)	(1.355.822.336)
Số cuối năm	257.555.654	205.848.250

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:				Tổng cộng
Số đầu năm	10.525.663.143	19.699.100.293	2.151.163.636	32.375.927.072
Mua trong năm	386.885.905	1.027.282.800	-	1.414.168.705
Số cuối năm	10.912.549.048	20.726.383.093	2.151.163.636	33.790.095.777
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	932.830.357	11.073.615.580	1.225.000.000	13.231.445.937
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	7.149.590.494	14.296.960.499	1.503.805.723	22.950.356.716
Khấu hao trong năm	438.813.244	1.354.492.968	122.213.874	1.915.520.086
Số cuối năm	7.588.403.738	15.651.453.467	1.626.019.597	24.865.876.802
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	3.376.072.649	5.402.139.794	647.357.913	9.425.570.356
Số cuối năm	3.324.145.310	5.074.929.626	525.144.039	8.924.218.975

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định có giá trị còn lại là 8.399 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 8.778 triệu VND) được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 15).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án xây dựng kho ở Hòa Minh	2.728.607.180	470.092.008
- Dự án xây dây chuyền khu Đông Dược	1.329.228.310	-
- Mua sắm	250.000.000	280.000.000
TỔNG CỘNG	4.307.835.490	750.092.008

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	1.052.796.405	1.385.673.820
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	714.950.242	700.645.548
Chi phí trả trước dài hạn khác	615.407.253	822.447.623
TỔNG CỘNG	2.383.153.900	2.908.766.991

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
MDC Marketing Services Sdn Bhd	53.010.647.278	53.010.647.278	56.615.780.750	56.615.780.750
Growena Impex Company	22.279.638.437	22.279.638.437	2.040.680.950	2.040.680.950
Medac Gesellschaft Fur Klinische Spezialprapara	5.255.899.840	5.255.899.840	7.880.406.240	7.880.406.240
PORTON				
Biopharma Limited	2.630.984.800	2.630.984.800	5.355.390.000	5.355.390.000
Các nhà cung cấp khác	36.279.083.838	36.279.083.838	25.363.869.081	25.363.869.081
TỔNG CỘNG	119.456.254.193	119.456.254.193	97.256.127.021	97.256.127.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN
(tiếp theo)

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác trả tiền trước	728.415.031	10.273.386.391
Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị Y tế Đông Nam Á	266.679.000	261.450.000
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Pháp	-	9.452.773.930
Công ty TNHH Thương Mại Dược Quốc Tế Thiên Đan	-	214.273.500
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	461.736.031	233.888.961
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 24)	1.617.059.896	-
TỔNG CỘNG	2.345.474.927	10.273.386.391

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	184.145.109	16.008.170.942	(16.007.258.202)	185.057.849
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.185.049	401.200.846	(502.385.895)	-
Thuế thu nhập cá nhân	142.784.765	594.485.400	(721.876.903)	15.393.262
Thuế nhà đất	-	795.981.673	(795.981.673)	-
TỔNG CỘNG	428.114.923	17.799.838.861	(18.027.502.673)	200.451.111
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.228.296.450	51.751.413.427	(51.924.601.171)	1.055.108.706
Thuế thu nhập doanh nghiệp	144.787.430	32.348.893	(144.787.430)	32.348.893
Thuế thu nhập cá nhân	7.226.805	-	(7.226.805)	-
Thuế khác	32.893.155	431.298.764	(431.022.065)	33.169.854
TỔNG CỘNG	1.413.203.840	52.215.061.084	(52.507.637.471)	1.120.627.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả khác cho các bên khác	8.599.159.926	4.180.829.381
<i>Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp</i>	<i>50.700.000</i>	<i>-</i>
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>40.677.100</i>	<i>550.652</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>8.507.782.826</i>	<i>4.180.278.729</i>
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 24)</i>	<u>3.523.750.000</u>	<u>3.523.750.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>12.122.909.926</u>	<u>7.704.579.381</u>

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 15.1)	5.434.976.491	5.434.976.491	48.322.166.908	(45.400.010.054)	8.357.133.345	8.357.133.345	
Vay cá nhân (Thuyết minh số 15.1)	1.846.000.000	1.846.000.000	3.500.000.000	-	5.346.000.000	5.346.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15.2)	645.560.000	645.560.000	659.560.000	(659.560.000)	645.560.000	645.560.000	
	7.926.536.491	7.926.536.491	52.481.726.908	(46.059.570.054)	14.348.693.345	14.348.693.345	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 15.2)	1.239.930.000	1.239.930.000	-	(659.560.000)	580.370.000	580.370.000	
	1.239.930.000	1.239.930.000	-	(659.560.000)	580.370.000	580.370.000	
	9.166.466.491	9.166.466.491	52.481.726.908	(46.719.130.054)	14.929.063.345	14.929.063.345	
TỔNG CỘNG							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	8.357.133.345	Gốc vay được trả theo từng kế ước nhận nợ đến ngày 28 tháng 6 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	6,7	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị tại trụ sở chính (Thuyết minh số 9)
Vay cá nhân	5.346.000.000	Gốc vay được trả khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng tháng	12	Tin chấp
TỔNG CỘNG	13.703.133.345			

15.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	1.225.930.000	Gốc vay trả hàng quý đến ngày 1 tháng 10 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	10,5%	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị tại trụ sở chính (Thuyết minh số 9)
TỔNG CỘNG	1.225.930.000			

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	645.560.000
Vay dài hạn	580.370.000

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	338.940.801	338.940.801
Trích trong năm	170.000.000	-
Sử dụng trong năm	-	-
Số cuối năm	508.940.801	338.940.801

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước					Tổng cộng
Số dư đầu năm	17.500.000.000	(350.880.000)	898.744.210	3.470.434.122	21.518.298.332
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.720.476.085	1.720.476.085
- Mua cổ phiếu quỹ	-	(90.900.000)	-	-	(90.900.000)
Số dư cuối năm	17.500.000.000	(441.780.000)	898.744.210	5.190.910.207	23.147.874.417
Năm nay					
Số dư đầu năm	17.500.000.000	(441.780.000)	898.744.210	5.190.910.207	23.147.874.417
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.419.252.513	2.419.252.513
- Trích lập các quỹ (*)	-	-	718.534.941	(888.534.941)	(170.000.000)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(852.300.000)	(852.300.000)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	(20.400.000)	-	-	(20.400.000)
Số dư cuối năm	17.500.000.000	(462.180.000)	1.617.279.151	5.869.327.779	24.524.426.930

(*) Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu và trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2021 Số 04/NQ-ĐHĐCĐ.2021 ngày 6 tháng 5 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Ceteco USA	11.375.000.000	11.375.000.000	-	11.375.000.000	11.375.000.000	-
Cổ đông cá nhân	4.267.000.000	4.267.000.000	-	4.267.000.000	4.267.000.000	-
Cổ phiếu quỹ	(462.180.000)	(462.180.000)	-	(441.780.000)	(441.780.000)	-
TỔNG CỘNG	17.037.820.000	17.037.820.000	-	17.058.220.000	17.058.220.000	-

17.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đã được duyệt	1.750.000	17.500.000.000	1.750.000	17.500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.750.000	17.500.000.000	1.750.000	17.500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	1.750.000	17.500.000.000	1.750.000	17.500.000.000
Cổ phiếu quỹ	45.400	454.000.000	43.400	434.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.400	454.000.000	43.400	434.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.704.600	17.046.000.000	1.706.600	17.066.000.000
Cổ phiếu phổ thông	1.704.600	17.046.000.000	1.706.600	17.066.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	220.418.083.673	265.919.605.887
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	141.323.133.347	187.280.517.990
Doanh thu bán thành phẩm	72.375.835.665	68.267.808.136
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.719.114.661	10.371.279.761
Các khoản giảm trừ doanh thu	(60.712.013)	(1.592.877.648)
Hàng bán bị trả lại	(60.712.013)	(1.592.877.648)
Doanh thu thuần	220.357.371.660	264.326.728.239
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	141.262.421.334	185.687.640.342
Doanh thu thuần bán thành phẩm	72.375.835.665	68.267.808.136
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.719.114.661	10.371.279.761
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	210.708.463.260	253.854.130.739
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 24)	9.648.908.400	10.472.597.500

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.917.779.116	341.057.505
Lãi tiền gửi	36.432.665	60.288.487
TỔNG CỘNG	1.954.211.781	401.345.992

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng hóa	136.840.355.881	177.303.491.677
Giá vốn thành phẩm	51.301.511.581	48.112.175.496
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.388.543.055	2.292.239.555
TỔNG CỘNG	189.530.410.517	227.707.906.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	1.301.128.359	1.447.730.997
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.092.924.411	2.788.145.707
TỔNG CỘNG	<u>2.394.052.770</u>	<u>4.235.876.704</u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	11.273.979.888	11.443.827.720
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.588.643.105	1.709.259.172
- Chi phí vận chuyển	1.521.187.088	1.243.433.973
- Chi phí khác	269.693.872	23.424.275
TỔNG CỘNG	<u>14.383.503.953</u>	<u>14.419.945.140</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	6.805.366.081	8.951.553.666
- Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	1.745.565.390	1.511.174.537
- Thuế, phí, lệ phí	1.154.746.538	1.239.688.170
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.458.041.184	858.952.763
- Chi phí đồ dùng văn phòng	324.452.439	208.779.995
- Chi phí khác	1.708.069.129	3.340.097.010
TỔNG CỘNG	<u>13.196.240.761</u>	<u>16.110.246.141</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí mua hàng hóa (*)	145.802.689.321	174.979.244.758
Chi phí nguyên vật liệu	44.971.251.639	37.849.366.953
Chi phí nhân viên	23.806.060.030	25.115.683.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.928.891.585	6.798.731.445
Chi phí khấu hao	1.915.520.086	1.602.370.001
Chi phí khác	2.174.033.033	5.386.940.575
TỔNG CỘNG	<u>222.598.445.694</u>	<u>251.732.337.001</u>

(*) Bao gồm chi phí mua hàng hóa cho các hoạt động thương mại của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, bao gồm cả các diễn giải về việc áp dụng Nghị định 20/2017/NĐ-CP và Nghị định 68/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành lần lượt vào ngày 24 tháng 2 năm 2017 và ngày 24 tháng 6 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	424.496.965	607.306.974
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	121.491.311	107.921.156
TỔNG CỘNG	545.988.276	715.228.130

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.965.240.789	2.435.704.215
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	593.048.158	487.140.843
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	13.376.077	120.166.131
Ưu đãi thuế theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP (181.927.271)	(181.927.271)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	121.491.312	107.921.156
Chi phí thuế TNDN	545.988.276	715.228.130

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Lãi hợp tác kinh doanh phải trả Mua dịch vụ	149.999.999 45.685.036	150.410.959 76.363.635
Công ty Cổ phần Dược phẩm Ceteco USA	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	9.648.908.400	10.472.597.500

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng. Công ty ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 420/2016/TCTD-HĐHTKD với Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) vào ngày 19 tháng 10 năm 2016, theo đó, Công ty sẽ nhận vốn đầu tư từ Tổng Công ty và chia sẻ lợi nhuận hàng năm theo thỏa thuận, nhưng không thấp hơn 6%/năm.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc đối trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</i>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Ceteco USA	Cổ đông lớn	Doanh thu bán hàng	-	383.820.284
			<u>-</u>	<u>383.820.284</u>
<i>Phải trả khác (Thuyết minh số 14)</i>				
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Vốn hợp tác kinh doanh phải trả Cổ tức phải trả	2.500.000.000 1.023.750.000	2.500.000.000 1.023.750.000
			<u>3.523.750.000</u>	<u>3.523.750.000</u>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 12.2)</i>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Ceteco USA	Cổ đông lớn	Ứng trước tiền mua hàng	1.617.059.896	-
			<u>1.617.059.896</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Trương Thoại Nhân	Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	449.529.500	402.000.000
Ông Nguyễn Văn Khái	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên HĐQT	48.000.000	28.000.000
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Bà Trần Thị Minh	Thành viên HĐQT (từ ngày 6 tháng 5 năm 2021)	32.000.000	-
Ông Vũ Tam Khôi	Thành viên HĐQT (đến ngày 6 tháng 5 năm 2021)	16.000.000	72.100.000
Bà Võ Kim Huệ	Thành viên HĐQT (đến ngày 1 tháng 6 năm 2020)	-	20.000.000
Ông Nguyễn Đức Thăng	Thành viên HĐQT (đến ngày 1 tháng 6 năm 2020)	-	180.600.000
Ông Nguyễn Thành Linh	Chủ tịch, thành viên HĐQT (đến ngày 1 tháng 6 năm 2020)	-	128.000.000
TỔNG CỘNG		665.529.500	920.700.000

(*) bao gồm tiền lương, thù lao và thưởng.

25. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.128.605.675	1.525.956.678
Trên 1 – 5 năm	4.573.289.945	5.050.273.287
Trên 5 năm	17.127.385.374	18.264.502.052
TỔNG CỘNG	22.829.280.993	24.840.732.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.419.252.513	1.720.476.085
Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm (*)	-	(170.000.000)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.419.252.513	1.550.476.085
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.704.715	1.711.614
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.704.715	1.711.614
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	1.419	906
- <i>Lãi suy giảm</i>	1.419	906

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa điều chỉnh giảm do trích lập quỹ, chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm nay, do Công ty chưa có Nghị quyết trích các quỹ này tại ngày lập báo cáo tài chính.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ: Đô la Mỹ (USD)	1.084	1.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Trần Thị Hoài Thanh
Người lập kiêm phụ trách kế toán



Trương Thoại Nhân
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2022

